

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		25,799,511,305	18,766,665,629
I. Tiền	110		4,242,850,758	58,916,332
1. Tiền	111	V.01	4,242,850,758	58,916,332
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*) (2)	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,503,089,491	12,461,320,796
1. Phải thu của khách hàng	131		11,003,089,491	12,461,320,796
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	500,000,000	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,471,156,414	5,951,365,993
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,471,156,414	6,970,384,457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-1,019,018,464
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582,414,642	295,062,508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ	152		582,414,642	295,062,508
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		6,274,879,070	8,791,538,569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6,272,679,108	8,789,338,607
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3,493,751,814	5,932,679,081
- Nguyên giá	222		14,725,501,642	14,689,001,642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11,231,749,828	-8,756,322,561
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,778,927,294	2,856,659,526
- Nguyên giá	228		3,355,441,291	3,355,441,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-576,513,997	-498,781,765
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,199,962	2,199,962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,199,962	2,199,962
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		32,074,390,375	27,558,204,198
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		11,689,435,018	9,103,298,237
I. Nợ ngắn hạn	310		11,689,435,018	9,103,298,237

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8,105,217,300	3,720,212,073
2. Phải trả người bán	312		3,151,961,269	4,418,450,897
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	199,456,561	771,689,774
5. Phải trả người lao động	315		219,927,599	182,945,408
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,872,289	10,000,085
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		20,384,955,357	18,454,905,961
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20,166,131,761	18,271,082,365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,350,000,000	15,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,000,000,000	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		283,055,560	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,505,381,560	1,405,381,560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		301,590,805	185,590,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37,950,000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,688,153,836	1,330,110,000
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		218,823,596	183,823,596
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		218,823,596	183,823,596
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		32,074,390,375	27,558,204,198

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Q4/2009	Luỹ kế
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	10,769,371,716.00	47,221,722,955.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT ph	07		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-03)	10	10,769,371,716.00	47,221,722,955.00
4. Giá vốn hàng bán	11	9,290,807,274.00	42,062,895,029.00
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	1,478,564,442.00	5,158,827,926.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	58,049,622.00	107,352,087.00
7. Chi phí tài chính	22	88,015,813.00	303,674,746.00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24	143,599,176.00	649,679,066.00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	185,645,528.00	735,829,156.00
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1,119,353,547.00	3,576,997,045.00
11. Thu nhập khác	31	27,000,000.00	27,000,000.00
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27,000,000.00	27,000,000.00
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50	1,146,353,547.00	3,603,997,045.00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60,183,561.00	189,209,836.00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6	60	1,086,169,986.00	3,414,787,209.00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3,603,997,045	3,927,145,945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	V.03; V.04	2,553,159,499	2,643,676,523
- Các khoản dự phòng	3	V.02	(1,019,018,464)	1,019,018,464
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	VI.14	96,969,846	29,332,827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(20,391,731)
- Chi phí lãi vay	6	VI.14	188,755,705	269,744,926
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2005-2007	7			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5,423,863,631	7,868,526,954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		670,879,171	(1,497,086,767)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,500,771,957)	(729,450,118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		(1,988,078,282)	(3,424,882,490)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(188,755,705)	(269,744,926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(301,983,882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13,256,627	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13,550,000)	(1,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,416,843,485	1,643,878,771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,500,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	20,391,731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,500,000)	20,391,731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh				
2. nghiệp đã phát hành	32		(1,000,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27,760,681,232	21,264,482,039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,189,590,291)	(19,146,639,966)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(767,500,000)	(4,605,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,803,590,941	(2,487,157,927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4,183,934,426	(822,887,425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,916,332	881,803,757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	4,242,850,758	58,916,332

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao bì PP Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/07/2002, thay đổi lần 1 vào ngày 14/07/2003, thay đổi lần 2 vào ngày 05/10/2004, thay đổi lần 3 vào ngày 18/01/2006, thay đổi lần 4 vào ngày 06/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 là: 15.350.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Lô 89, đường số 6, khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tuyên bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2009

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2009

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TIỀN

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>01/01/2009</u> VND
Tiền mặt	62,099,246	30,197,392
Tiền gửi ngân hàng	4,180,751,512	28,718,940
Cộng	<u>4,242,850,758</u>	<u>58,916,332</u>

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>01/01/2009</u> VND
Phải thu của khách hàng	11,003,089,491	12,461,320,796
Phải thu khác	500,000,000	-
Cộng	<u>11,503,089,491</u>	<u>12,461,320,796</u>

HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>01/01/2009</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,656,929,373	3,763,638,650
Công cụ, dụng cụ	49,605,036	47,749,223
Thành phẩm	237,267,680	1,818,400,449
SP dở dang	2,527,354,323	1,340,596,135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1,019,018,464)
Cộng	<u>9,471,156,412</u>	<u>5,951,365,993</u>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

1,019,018,464

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>01/01/2009</u> VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	582,414,642	295,062,508
Cộng	<u>582,414,642</u>	<u>295,062,508</u>

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2009</u> VND	<u>01/01/2009</u> VND
Vay ngắn hạn	8,105,217,300	3,720,212,073
Cộng	<u>8,105,217,300</u>	<u>3,720,212,073</u>

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	-	432,438,507
Thuế VAT xuất, nhập khẩu	-	295,062,508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199,456,561	44,188,759
Cộng	199,456,561	771,689,774

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12,872,289	9,615,638
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	129,486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	254,961
Cộng	12,872,289	10,000,085

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	47,221,722,955	17,847,062,248
Cộng	47,221,722,955	17,847,062,248

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42,062,895,029	14,891,574,523
Cộng	42,062,895,029	14,891,574,523

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	107,352,087	20,391,731
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	189,639,296
Cộng	107,352,087	210,031,027

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		293,742,828
Chi phí lãi vay	303,674,746	269,744,926
Cộng	303,674,746	563,487,754

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	189,209,836	296,735,907
Cộng	189,209,836	296,735,907

KHẤU HAO TÀI SẢN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ hữu hình	2,475,427,267	2,565,944,291
Khấu hao TSCĐ vô hình	77,732,232	77,732,232
	2,553,159,499	2,643,676,523

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,350,000,000	1,347,271,378	128,590,805	-	2,474,610,182	19,300,472,365
Tăng trong năm trước		58,110,182	57,000,000	-	3,632,610,000	3,747,720,182
Giảm trong năm trước				-	4,777,110,182	4,777,110,182
Số dư cuối năm trước	15,350,000,000	1,405,381,560	185,590,805	-	1,330,110,000	18,271,082,365
Số dư đầu năm nay	15,350,000,000	1,405,381,560	185,590,805	-	1,330,110,000	18,271,082,365
Tăng trong năm nay		100,000,000	116,000,000	48,000,000	3,428,043,836	3,692,043,836
Giảm trong năm nay		-	-	10,050,000	1,070,000,000	1,080,050,000
Số dư cuối năm nay	15,350,000,000	1,505,381,560	301,590,805	37,950,000	3,688,153,836	20,883,076,201

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Lợi nhuận quý 4/2009 tăng 58% so với Quý 3/2009, do:

- Công ty đã kịp thời điều chỉnh giá bán sản phẩm trong quý 4, đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận quý 4/2009 tăng cao hơn so với quý 3/2009.

- DN vẫn luôn sáng tạo cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm được hao phí vật tư nhằm hạ giá thành sản phẩm. Đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định, giữ uy tín với khách hàng. Kịp thời điều chỉnh giá bán, dự trữ lượng vật tư vừa đủ phù hợp với sự biến động vật liệu đầu vào trên thị trường.

2 Thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc